

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bình Định****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30/TTr-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 25 tháng 12 năm 2001; *2007),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

QUYẾT NGHỊ:

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bình Định với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2005		QHSD đất điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	602.443	100,00	602.443	100,00

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2005		QHSD đất điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	387.724	64,36	405.863	67,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	136.434	22,65	134.810	22,38
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	98.232		95.986	
	Trong đó: đất trồng lúa	53.797		51.821	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.202		38.824	
1.2	Đất lâm nghiệp	247.718	41,12	267.367	44,38
1.2.1	Đất rừng sản xuất	108.671		126.377	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	139.047		140.890	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0		100	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.903	0,48	2.963	0,49
1.4	Đất làm muối	226	0,04	223	0,04
1.5	Đất nông nghiệp khác	443	0,07	500	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	61.002	10,13	75.652	12,56
2.1	Đất ở	7.361	1,22	9.221	1,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.913		6.645	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.448		2.576	
2.2	Đất chuyên dùng	22.371	3,71	35.844	5,95
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	342		501	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	5.992		8.302	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	5.160		7.460	
2.2.2.2	Đất an ninh	832		842	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2005		QHSD đất điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.945		10.625	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	521		7.866	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	749		1.856	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	408		550	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	267		353	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.092		16.416	
2.2.4.1	Đất giao thông	8.346		9.238	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.374		5.054	
2.2.4.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	42		133	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	136		193	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	140		163	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	678		842	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	148		285	
2.2.4.8	Đất chợ	89		154	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	67		159	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	72		195	
2.3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	229	0,04	227	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.839	0,97	5.970	0,99
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.177	4,18	24.171	4,01

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2005		QHSD đất điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	25	0,00	219	0,04
3	Đất chưa sử dụng	153.717	25,52	120.928	20,07
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	14.465		11.141	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	130.658		101.707	
3.3	Núi đá không có rừng cây	8.594		8.080	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.717
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.176
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.290
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.883
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	885
1.2	Đất lâm nghiệp	4.329
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.635
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.693
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	188
1.4	Đất làm muối	3

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010
1.5	Đất nông nghiệp khác	22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	213
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	180
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	9
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	1.464
3.1	Đất trụ sở cơ quan	2
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	38
3.2.1	Đất quốc phòng	38
3.2.2	Đất an ninh	0
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	133
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	62
3.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.228
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	69
4.1	Đất chuyên dùng	24
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2

09649053

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,1
4.1.2.1	Đất quốc phòng	0
4.1.2.2	Đất an ninh	0,1
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	10
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32
4.3	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10
4.4	Đất phi nông nghiệp khác	3

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	9.717
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.176
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.290
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.883
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	885
1.2	Đất lâm nghiệp	4.329
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.635
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.693
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	188

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi giai đoạn 2006 - 2010
1.4	Đất làm muối	3
1.5	Đất nông nghiệp khác	22
2	Đất phi nông nghiệp	2.284
2.1	Đất ở	611
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	228
2.1.2	Đất ở tại đô thị	383
2.2	Đất chuyên dùng	229
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	39
2.2.2.1	Đất quốc phòng	39
2.2.2.2	Đất an ninh	0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	157
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	146
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.286
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2006 - 2010
1	Đất nông nghiệp	27.688

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2006 - 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.443
1.2	Đất lâm nghiệp	24.066
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	153
1.4	Đất nông nghiệp khác	26
2	Đất phi nông nghiệp	5.100
2.1	Đất ở	533
2.2	Đất chuyên dùng	4.180
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	117
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	204
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	67

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định xác lập ngày 15 tháng 3 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bình Định với các chỉ tiêu sau:

1. Chỉ tiêu các loại đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	602.443	602.443	602.443	602.443	602.443	602.443

Thứ tự	Chi tiêu	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	387.724	391.910	396.001	399.455	403.269	405.863
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	136.434	135.583	135.857	135.287	135.078	134.810
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	98.232	97.427	97.220	96.491	96.215	95.986
	Trong đó: đất trồng lúa	53.797	53.244	52.706	52.240	52.039	51.821
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.202	38.156	38.637	38.796	38.863	38.824
1.2	Đất lâm nghiệp	247.718	252.683	256.396	260.360	264.503	267.367
1.2.1	Đất rừng sản xuất	108.671	112.968	116.478	119.848	123.104	126.377
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	139.047	139.715	139.898	140.472	141.339	140.890
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0	0	20	40	60	100
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.903	2.966	3.037	3.087	2.968	2.963
1.4	Đất làm muối	226	224	224	223	223	223
1.5	Đất nông nghiệp khác	443	454	487	498	497	500
2	Đất phi nông nghiệp	61.002	64.905	68.399	70.889	72.491	75.652
2.1	Đất ở	7.361	7.888	8.142	8.537	8.888	9.221

Thứ tự	Chỉ tiêu	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	5.913	5.939	6.034	6.255	6.460	6.645
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.448	1.949	2.108	2.282	2.428	2.576
2.2	Đất chuyên dùng	22.371	25.589	29.049	31.054	32.350	35.844
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	342	382	420	466	487	501
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	5.992	6.786	7.195	7.550	7.901	8.302
2.2.2.1	Đất quốc phòng	5.160	5.952	6.353	6.708	7.059	7.460
2.2.2.2	Đất an ninh	832	834	842	842	842	842
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.945	3.567	6.046	7.249	7.794	10.625
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	521	1.787	3.937	4.825	5.163	7.866
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	749	1.005	1.291	1.567	1.748	1.856
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	408	452	483	510	533	550

Thứ tự	Chi tiêu	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	267	323	335	347	350	353
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.092	14.854	15.388	15.789	16.168	16.416
2.2.4.1	Đất giao thông	8.346	8.688	8.904	9.035	9.146	9.238
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.374	4.529	4.638	4.785	4.958	5.054
2.2.4.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	42	125	132	133	133	133
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	136	149	162	173	186	193
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	140	150	156	162	163	163
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	678	732	782	813	830	842
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	148	185	233	252	270	285
2.2.4.8	Đất chợ	89	114	136	146	150	154
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	67	77	103	128	148	159
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	72	105	142	162	184	195
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	229	229	230	230	230	227

09649053

Thứ tự	Chi tiêu	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.4	Đất nghĩa tràng, nghĩa địa	5.839	5.929	5.941	5.968	5.974	5.970
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.177	25.217	24.947	24.973	24.875	24.171
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	25	53	90	127	174	219
3	Đất chưa sử dụng	153.717	145.628	138.043	132.099	126.683	120.928

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.717	2.718	2.336	1.900	1.482	1.281
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.176	1.515	1.345	1.119	698	498
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.290	1.250	1.172	956	533	380
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.883	531	520	466	186	181

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	885	265	174	164	165	118
1.2	Đất lâm nghiệp	4.328	1.168	978	774	627	781
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.635	433	301	317	310	274
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.693	735	677	457	317	507
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	188	16	14	6	150	2
1.4	Đất làm muối	3	3	0	0	0	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	22	15	0	0	7	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	213	60	62	42	30	20
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	24	4	18	2	0	0
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	180	56	39	35	30	20
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	9	0	4	5	0	0
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang	1.464	484	802	91	47	41

09649053

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						
3.1	Đất trụ sở cơ quan	2	1	1	0	0	0
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	38	12	0	26	0	0
3.2.1	Đất quốc phòng	38	12	0	26	0	0
3.2.2	Đất an ninh	0	0	0	0	0	0
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	133	85	45	3	0	0
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	62	34	16	5	2	6
3.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.228	352	740	57	45	35
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	69	22	28	8	6	4
4.1	Đất chuyên dùng	24	6	14	1	1	1
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	2	0	0	0	0
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	0,1	0,1	0	0	0	0
4.1.2.1	Đất quốc phòng	0	0	0	0	0	0

09649053

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
4.1.2.2	Đất an ninh	0,1	0,1	0	0	0	0
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	11	2	7	1	0	1
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	10	9	1	0	0	0
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0	0	0	0	0	0
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	32	9	11	4	5	3
4.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	10	6	3	1	0	0
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	3	1		2	0	0

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	9.717	2.715	2.338	1.900	1.482	1.202
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.176	1.513	1.346	1.120	698	499
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.290	1.249	1.172	956	533	380

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.883	530	520	466	186	181
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	885	264	174	164	165	118
1.2	Đất lâm nghiệp	4.328	1.168	978	774	627	781
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.635	433	301	317	310	274
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	2.693	735	677	457	317	507
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	188	16	14	6	150	2
1.4	Đất làm muối	3	3	0	0	0	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	22	15	0	0	7	0
2	Đất phi nông nghiệp	2.285	397	978	284	231	395
2.1	Đất ở	611	120	247	107	101	36
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	228	38	92	45	48	5
2.1.2	Đất ở tại đô thị	383	82	155	62	53	31
2.2	Đất chuyên dùng	230	83	67	62	12	6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	12	6	2	2	1	1
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	39	13	0	26	0	0
2.2.2.1	Đất quốc phòng	39	13	0	26	0	0
2.2.2.2	Đất an ninh	0	0	0	0	0	0
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	22	13	2	3	3	1
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	157	51	63	31	8	4

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	1	3	0	0	0
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	146	36	57	19	17	17
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1.286	156	602	94	99	335
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8	1	2	2	2	1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	27.688	6.530	5.770	5.269	4.885	5.235
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.443	949	866	641	580	407
1.2	Đất lâm nghiệp	24.066	5.512	4.865	4.601	4.283	4.804
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	153	58	35	22	18	20
1.4	Đất nông nghiệp khác	26	11	3	4	4	4
2	Đất phi nông nghiệp	5.100	1.536	1.808	678	746	333
2.1	Đất ở	533	241	129	76	45	41
2.2	Đất chuyên dùng	4.180	1.204	1.489	508	693	287

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất quốc phòng, an ninh	1.216	0	543	157	376	140
	+ Đất quốc phòng	1215	0	542	157	376	140
	+ Đất an ninh	1	0	1	0	0	0
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	117	56	40	8	8	5
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	204	0	130	74	0	0
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	67	35	20	12	0	0

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, Thủ trưởng các Bộ,

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng